

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ
(Số: 40017/HĐKCB-BHYT-2020)

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế (BHYT) số 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh (KCB) số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;
Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT (sau đây viết tắt là Nghị định số 146/2018/NĐ-CP);

Căn cứ Quy trình giám định BHYT ban hành kèm theo Quyết định số 1456/QĐ-BHXH ngày 01/12/2015 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam.

Căn cứ Hướng dẫn Liên ngành số: 3745/LN:YT-BHXH ngày 26/12/2019 của Sở Y tế - BHXH tỉnh Nghệ An về việc đăng ký KCB BHYT ban đầu và chuyên tuyến KCB BHYT năm 2020 đối với các cơ sở KCB trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc quy định chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm y tế huyện Quỳnh Châu;

Giấy phép hoạt động KCB số 0241 ngày 8 tháng 10 năm 2017 của Sở y tế Nghệ An cấp cho Trung tâm y tế huyện Quỳnh Châu;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TCCB ngày 10 tháng 7 năm 1995 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Nghệ An về việc thành lập Bảo hiểm xã hội huyện Quỳnh Châu.

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Trung tâm y tế huyện Quỳnh Châu, chúng tôi gồm:

Bên A: BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN QUỲ CHÂU

Địa chỉ: Khối 3, thị trấn Tân Lạc, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An

Địa chỉ thư điện tử: quychau@nghean.vss.gov.vn

Điện thoại: 02388.996.099 Fax:

Tài khoản số: 3613 202 941 056 tại Ngân hàng NN&PTNT huyện Quỳnh Châu, tỉnh

Nghệ An

Đại diện là ông: Vương Đình Hòa, Chức vụ: Giám đốc

Bên B: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUỲ CHÂU

Địa chỉ: Khối 4, Thị trấn Tân Lạc, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An

Địa chỉ thư điện tử: ttytquychau.vntt.yoppyce.vn

Điện thoại: 02383 884 115 Fax:

Tài khoản số: 3714 0 1088 505 tại Kho bạc nhà nước huyện Quỳnh Châu, Nghệ An

Đại diện là ông: Đặng Tân Minh Chức vụ: Giám đốc

Sau khi thỏa thuận, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng KCB BHYT từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo các điều khoản như sau:

Điều 1. Tổ chức KCB

1. Hai bên thống nhất lựa chọn loại hình hợp đồng KCB ngoại trú, nội trú để ký kết hợp đồng KCB BHYT năm 2020 (*đối với Phòng khám thì chỉ chọn loại hình hợp đồng KCB ngoại trú*).

2. Đối tượng phục vụ: Người có thẻ BHYT đến KCB tại bên B.

3. Phạm vi cung ứng dịch vụ:

Bên B bảo đảm KCB BHYT, cung cấp đầy đủ thuốc, hóa chất, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật y tế thuộc phạm vi chuyên môn kỹ thuật của bên B và phạm vi, quyền lợi được hưởng của người tham gia BHYT.

4. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, nhân lực thực hiện KCB tại Bên B theo các Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 kèm theo Hợp đồng này đã được cập nhật trên Hệ thống thông tin giám định BHYT, phù hợp với Danh sách đăng ký người hành nghề tại Bên B theo mẫu tại Phụ lục IV Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ đã được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Y tế (hoặc Bộ Y tế), là căn cứ để Bên A thực hiện công tác giám định và thanh quyết toán chi phí KCB BHYT.

Khi có sự thay đổi Bên B có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên A để hai bên ký bổ sung phụ lục hợp đồng làm cơ sở giám định và thanh toán chi phí KCB BHYT theo đúng quy định.

Điều 2. Phương thức thanh toán

Hai bên thống nhất phương thức thanh toán chi phí KCB BHYT theo giá dịch vụ theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP, cụ thể:

1. Thanh toán theo giá dịch vụ là phương thức thanh toán chi phí KCB trên cơ sở giá dịch vụ KCB do cấp có thẩm quyền quy định và chi phí về thuốc, hóa chất, vật tư y tế, máu, chế phẩm máu chưa được tính vào giá dịch vụ được sử dụng cho người bệnh tại cơ sở KCB.

2. Thanh toán theo giá dịch vụ KCB được áp dụng để thanh toán chi phí KCB BHYT, trừ chi phí của các dịch vụ y tế đã được thanh toán theo phương thức khác.

3. Nguyên tắc thanh toán:

a) Giá dịch vụ KCB BHYT áp dụng thống nhất đối với các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc; giá dịch vụ KCB BHYT tại Bên B thanh toán theo bệnh viện hạng 3, tuyến huyện;

b) Chi phí thuốc, hóa chất, vật tư y tế chưa tính vào giá dịch vụ KCB thì thanh toán theo giá mua theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Chi phí máu và chế phẩm máu thanh toán theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

4. Tổng mức thanh toán chi phí KCB BHYT cho đơn vị năm 2020 được tính theo công thức sau:

$$T = [T_{n-1} \times k]_{\text{thuốc, hóa chất}} + [T_{n-1} \times k]_{\text{vật tư y tế}} + [T_{n-1}]_{\text{máu, chế phẩm máu}} + [T_{n-1}]_{\text{dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh}} + C_n$$

Trong đó:

a) T là tổng mức thanh toán chi phí KCB tại cơ sở bằng tổng mức thanh toán chi phí KCB nội trú và tổng mức thanh toán chi phí KCB ngoại trú;

b) T_{n-1} là chi phí KCB BHYT năm 2019 tại cơ sở đã được BHXH Việt Nam thẩm định quyết toán;

c) k là hệ số điều chỉnh do biến động về giá thuốc, hóa chất, vật tư y tế tại cơ sở KCB tương ứng của từng yếu tố thuốc, hóa chất, vật tư y tế chưa được tính vào giá dịch vụ, không bao gồm các chi phí đã được tính trong C_n . Hệ số k do Bộ Y tế công bố;

d) C_n là phần chi phí phát sinh tăng hoặc giảm trong năm tại cơ sở do các nguyên nhân: áp dụng dịch vụ kỹ thuật mới; bổ sung thuốc, hóa chất mới, vật tư y tế mới; áp dụng giá dịch vụ KCB BHYT mới; giá máu, chế phẩm máu mới; điều chỉnh hạng bệnh viện; đối tượng người có thẻ BHYT; thay đổi phạm vi hoạt động của cơ sở KCB theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có); thay đổi mô hình bệnh tật; số lượt KCB. Chi phí này được tổng hợp vào chi phí thực tế để làm cơ sở tính tổng mức thanh toán chi phí KCB BHYT cho cơ sở KCB;

5. Quỹ BHYT thanh toán chi phí KCB theo báo cáo quyết toán năm 2020 của cơ sở KCB đã được thẩm định nhưng không vượt tổng mức thanh toán chi phí KCB năm 2020 được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này và không vượt quá nguồn kinh phí KCB BHYT được giao theo quy định của cấp có thẩm quyền. Trường hợp vượt nguồn kinh phí được giao, hai bên tổng hợp đánh giá nguyên nhân báo cáo cấp thẩm quyền xem xét xử lý.

Điều 3. Tạm ứng, thanh toán, quyết toán

Hai bên thực hiện việc tạm ứng, thanh quyết toán chi phí KCB theo quy định tại Điều 32 của Luật BHYT và các văn bản liên quan theo quy định của Pháp luật.

Điều 4. Giám định chi phí KCB BHYT:

Hai bên thống nhất thực hiện phương pháp giám định BHYT trên Hệ thống thông tin giám định BHYT, giám định điện tử, giám định trên hồ sơ bệnh án, giám định theo chuyên đề, giám định tập trung theo tỷ lệ hồ sơ chi phí KCB BHYT tại bên B theo quy định của Luật BHYT và Quy trình giám định BHYT ban hành kèm theo Quyết định số 1456/QĐ-BHXH ngày 01/12/2015 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam hoặc khi có



các quy định khác trong công tác tổ chức giám định và thanh quyết toán chi phí KCB BHYT.

Điều 5. Quyền và trách nhiệm của bên A

1. Quyền của bên A:

1.1. Thực hiện đúng theo Điều 40 của Luật BHYT và Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

1.2. Yêu cầu bên B bảo đảm thực hiện nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 1 Hợp đồng này.

1.3. Yêu cầu bên B cung cấp tài liệu để phục vụ công tác giám định theo quy định tại Điểm 2.5, Khoản 2 Điều 6 Hợp đồng này.

1.4. Từ chối thanh toán chi phí KCB BHYT không đúng quy định hoặc không đúng với nội dung hợp đồng này.

2. Trách nhiệm của bên A:

2.1. Thực hiện đúng theo quy định tại Khoản 5 Điều 41 của Luật BHYT và Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

2.2. Thực hiện công tác giám định BHYT, tạm ứng, thanh quyết toán chi phí KCB BHYT tại bên B theo quy định; trường hợp hai bên chưa thống nhất về kết quả giám định, bên A vẫn thực hiện tạm ứng cho bên B theo quy định và thực hiện các quy định tại Điều 32 của Luật BHYT.

2.3. Không yêu cầu bên B kiểm tra lại thông tin trên thẻ BHYT đối với những người bệnh BHYT đã được quyết toán chi phí KCB qua năm tài chính.

2.4. Không xuất toán hoặc thu hồi chi phí bên B đã sử dụng cho người bệnh và đã được cơ sở KCB hoàn thiện thủ tục thanh toán đối với trường hợp thông tin trên thẻ BHYT sai do lỗi của cơ quan BHXH.

2.5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về KCB trong thực hiện công tác giám định.

2.6. Cung cấp cho bên B danh sách người đăng ký KCB BHYT ban đầu bằng bản giấy hoặc bản điện tử theo Mẫu số 8 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP (đối với cơ sở y tế không KCB ban đầu thì không đưa Khoản này vào).

2.7. Thông báo cho Bên B chi phí KCB BHYT năm trước liền kề sau khi đã được BHXH Việt Nam thẩm định quyết toán theo quy định tại Điểm b, Khoản 4 Điều 24 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

2.8. Thẩm định chi phí phát sinh tăng hoặc giảm hàng quý, năm tại Bên B do các nguyên nhân quy định tại Điểm d, Khoản 4 Điều 24 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

2.9. Thông báo kịp thời hệ số k cho Bên B sau khi được Bộ Y tế công bố.

2.10. Phối hợp Bên B thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về BHYT, giải quyết các khó khăn, vướng mắc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bệnh có thẻ BHYT theo quy định.

2.11. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi vi phạm của bên A trong thực hiện BHYT.

Điều 6. Quyền và Trách nhiệm của bên B

1. Quyền của bên B:

1.1. Thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật BHYT.

1.2. Yêu cầu bên A cung cấp danh sách người đăng ký KCB BHYT ban đầu bằng bản giấy hoặc bản điện tử theo Mẫu số 8 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP (đối với cơ sở y tế không KCB ban đầu thì không đưa Khoản này vào).

2. Trách nhiệm của bên B:

2.1. Thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật BHYT; Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP; Thông tư số 48/2017/TT-BYT ngày 28/12/2017 của Bộ Y tế quy định trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí KCB BHYT và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2.2. Tổ chức đón tiếp, kiểm tra thủ tục KCB BHYT của người có thẻ BHYT; chủ trì phối hợp với Bên A để thu hồi hoặc tạm giữ thẻ BHYT và lập biên bản đối với trường hợp mượn thẻ BHYT của người khác, thẻ BHYT giả hoặc thẻ BHYT bị sửa chữa, tẩy xóa khi đi KCB báo cáo UBND huyện và BHXH tỉnh để xử lý theo quy định.

2.3. Đảm bảo cung ứng thuốc, hóa chất, vật tư y tế phù hợp với phạm vi hoạt động chuyên môn của Bên B theo đúng quy định tại Điểm b, Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

2.4. Chỉ định sử dụng thuốc, hóa chất, vật tư y tế, dịch vụ y tế phải đảm bảo hợp lý, an toàn, hiệu quả; tránh lãng phí, không lạm dụng.

2.5. Cung cấp cho bên A các tài liệu để thực hiện công tác giám định, bao gồm:

a) Hồ sơ bệnh án, tài liệu liên quan về KCB cho người bệnh BHYT.

b) Dữ liệu điện tử các danh mục được lập theo định dạng excel gồm:

- Danh mục dịch vụ kỹ thuật, thuốc, vật tư y tế đã được cấp thẩm quyền phê duyệt;
- Danh mục thuốc, vật tư y tế đầu thầu, mua sắm tại đơn vị;
- Danh mục khoa, phòng theo Bảng 7 Quyết định số 4210/QĐ-BYT ngày 20/9/2017 của Bộ Y tế quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra sử dụng trong quản lý, giám định và thanh toán BHYT;

- Các danh mục khác theo hướng dẫn của Bộ Y tế và BHXH Việt Nam (dữ liệu danh mục).



c) Dữ liệu hồ sơ chi tiết của người bệnh BHYT được lập theo định dạng file XML quy định tại Quyết định số 4210/QĐ-BYT ngày 20/9/2017 của Bộ Y tế.

d) Dữ liệu hồ sơ tổng hợp đề nghị thanh toán BHYT được lập theo định dạng file Excel gồm: Chi phí vật tư y tế, chi phí thuốc, chi phí dịch vụ kỹ thuật; Danh sách người bệnh BHYT KCB ngoại trú, Danh sách người bệnh BHYT điều trị nội trú theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán BHXH và các văn bản hướng dẫn của BHXH Việt Nam.

đ) Bảng giá dịch vụ KCB do cơ sở KCB được quy định theo thẩm quyền.

e) Đề án, hồ sơ liên doanh, liên kết thực hiện dịch vụ kỹ thuật, hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động giữa Bên B và người hành nghề (nếu có); Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về thực hiện đề án chuyển giao kỹ thuật, hỗ trợ y tế cho tuyến dưới.

g) Số liệu về tổng số bàn khám và số nhân lực tham gia khám bệnh, số giường kế hoạch được giao và số giường thực kê theo khoa phòng, số giường Hồi sức cấp cứu tại mỗi khoa phòng (nếu có); xuất nhập tồn thuốc, hóa chất, vật tư y tế hằng tháng, quý; số loại trang thiết bị đang sử dụng trong KCB của Bên B; văn bản phân công bác sĩ KCB theo đúng phạm vi hoạt động chuyên môn ghi trên chứng chỉ hành nghề hoặc quyết định bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn của cấp có thẩm quyền và các tài liệu khác liên quan đến KCB và thanh toán chi phí KCB BHYT theo quy định tại Khoản 2, Điều 43 Luật BHYT;

h) Các tài liệu khác liên quan đến KCB và thanh toán chi phí KCB BHYT theo quy định tại Khoản 2, Điều 43 Luật BHYT.

i) Danh sách đăng ký người hành nghề tại Bên B theo mẫu tại Phụ lục IV Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ đã được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Y tế (hoặc Bộ Y tế).

2.6. Bảo đảm kỹ thuật về đường truyền, phần mềm và nhân lực đáp ứng yêu cầu liên thông dữ liệu điện tử theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư số 48/2017/TT-BYT. Thực hiện đúng, đủ việc định dạng dữ liệu và trích chuyển dữ liệu KCB BHYT theo quy định tại Quyết định số 4210/QĐ-BYT ngày 20/9/2017 của Bộ Y tế về việc quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra sử dụng trong quản lý, giám định và thanh toán chi phí KCB BHYT và Thông tư số 48/2017/TT-BYT ngày 28/12/2017 của Bộ Y tế về trích chuyển dữ liệu điện tử phục vụ quản lý và giám định, thanh toán chi phí KCB BHYT.

2.7. Quản lý, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn kinh phí từ quỹ BHYT theo quy định của pháp luật. Thuyết minh phần chi phí phát sinh tăng, giảm hằng quý, năm tại đơn vị theo các nguyên nhân quy định tại Điểm d, Khoản 4 Điều 24 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

2.8. Thông báo kịp thời với Bên A bằng văn bản đồng thời cập nhật trên Hệ thống thông tin giám định BHYT về những thay đổi liên quan đến việc cung cấp DVKT, thuốc, hóa chất, vật tư y tế hoặc khi Bên B được cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung hoặc thay đổi chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động chuyên môn, hạng bệnh viện hoặc khi có thay đổi về nhân sự, số lượng trang thiết bị mới được cấp, mua, liên doanh liên kết, thuê, tặng...theo đúng quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP để hai bên thống nhất bổ sung phụ lục hợp đồng.

2.9. Cung cấp cho người bệnh BHYT ngay khi ra viện Bảng kê chi phí KCB BHYT theo Mẫu 01/KBCB ban hành kèm theo Quyết định 6556/QĐ-BYT ngày 30/10/2018 của Bộ Y tế và Hóa đơn tài chính theo quy định (trường hợp đơn vị đã dùng Hóa đơn điện tử thì chuyển đổi thành chứng từ giấy theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng, cung cấp dịch vụ) để làm thủ tục thanh toán trực tiếp và xác định phần chi phí cùng chi trả của người tham gia BHYT.

2.10. Đăng ký mẫu dấu, mẫu chữ ký sử dụng để cấp Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH trên Cổng tiếp nhận dữ liệu Hệ thống thông tin giám định BHYT; Cập đầy đủ, kịp thời cho người lao động hồ sơ, giấy tờ làm căn cứ hưởng các chế độ BHXH; Cập nhật dữ liệu KCB của các đối tượng đến khám để nghỉ ốm đau, thai sản theo đúng quy định tại Điều 26 Thông tư 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế.

2.11. Ký hợp đồng KCB BHYT với các trạm y tế xã, phường, thị trấn theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Hướng dẫn Liên ngành số 3745/LN:YT-BHXH ngày 26/12/2019 của Sở Y tế - BHXH tỉnh Nghệ An và có trách nhiệm cung ứng thuốc, hóa chất, vật tư y tế cho trạm y tế, thanh toán chi phí sử dụng giường bệnh (nếu có), dịch vụ kỹ thuật y tế thực hiện trong phạm vi chuyên môn; đồng thời theo dõi, giám sát và tổng hợp để thanh toán với Bên A theo quy định.

2.12. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi vi phạm của bên B trong thực hiện BHYT.

Điều 7. Thời hạn thực hiện hợp đồng

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020

Điều 8. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Tranh chấp về BHYT được thực hiện theo Điều 48 của Luật BHYT.

1. Nếu có bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến việc thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc và giải quyết trên tinh thần hợp tác, tự thỏa thuận, hòa giải.

2. Trường hợp không thống nhất được thì thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

3. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định tại Điều 48 của Luật BHYT. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng để hai bên thực hiện.

4. Trong thời gian tranh chấp, hai bên vẫn phải bảo đảm không làm gián đoạn việc KCB của người tham gia BHYT.

5. Trường hợp có thay đổi hoặc chấm dứt hợp đồng hai bên thực hiện theo quy định tại Điểm e, Khoản 2 Điều 25 của Luật BHYT, Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

Điều 9. Cam kết chung

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng và các quy định của pháp luật.

2. Các thông báo và thỏa thuận được thực hiện bằng văn bản gửi qua bưu điện hoặc thư điện tử theo địa chỉ nêu trong Hợp đồng này.

3. Hai bên thống nhất phối hợp trong việc ứng dụng công nghệ thông tin để tạo thuận lợi trong giám định và thanh quyết toán chi phí KCB BHYT.

Tài liệu, thông tin phục vụ công tác giám định, thanh quyết toán chi phí KCB BHYT được hai bên trao đổi bằng văn bản và dữ liệu điện tử qua Hệ thống thông tin giám định BHYT và thư điện tử theo địa chỉ nêu trong hợp đồng này.


4. Các bên không được cung cấp hoặc đưa thông tin làm ảnh hưởng đến uy tín và quyền lợi của các bên, ảnh hưởng đến chính sách, pháp luật về BHYT.

5. Khi thực hiện công tác kiểm tra, bên A phải thông báo cho bên B trước về thời gian, nội dung kiểm tra.

6. Các thỏa thuận khác (nếu có) phải được hai bên ghi nhận thành các Phụ lục của Hợp đồng này nhưng không trái quy định của pháp luật.

Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản và 02 bản gửi BHXH tỉnh Nghệ An. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết và kết thúc khi hai bên đã thực hiện xong nghĩa vụ và thanh toán cho bên B.


ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu) 



Wương Đình Hòa

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu) 



Đặng Tân Minh

BẢNG THÔNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT, NHÂN LỰC CỦA TRUNG TÂM Y TẾ QUỲ CHÂU

(Kèm theo Hợp đồng số 400M/ BHXH-TTYT ngày 21 tháng 12 năm 2019, Hợp đồng KCB BHYT năm 2020 giữa BHXH Quý Châu với Trung tâm Y tế Quý Châu)

TT	Khoa/Phòng	Mã khoa	Cơ sở vật chất				Số lượng người hành nghề KBCB	Số lượng người làm việc				
			Diện tích (m ²)	Số bàn khám/số giường theo kế hoạch	Số bàn khám/số giường thực tế	Số bàn khám/số giường hồi sức cấp cứu			Số lượng người hành nghề KBCB			
									Bác sỹ/ Dược sỹ ĐH		Điều dưỡng/Y sỹ/ KTV/Dược sỹ TH/Cử nhân	
Tổng số	Toàn thời gian	Bán thời gian	Toàn thời gian	Bán thời gian	Toàn thời gian	Bán thời gian						
(1)	(2)											
I	Ngoại trú		8	8								
I	Khoa Khám bệnh	K01	84	5	5		17	5	3	9		
1.1	Phòng Khám Nội tổng hợp	BKK03		2	2		4	2		2		
1.2	Phòng Khám đa khoa			3	3		9	3	3	3		
2	Các khoa lâm sàng khác											
	Khoa CSSKSS	K27		1	1		1		1			
2.1	Phòng Khám sản khoa	BNK27	14	1	1		2		1	1		
	Khoa YHCT-PHCN	K1631		1	1		1		1			
2.2	Phòng Khám YHCT-PHCN	BNK1631	14	1	1		2		1	1		
	Cơ sở điều trị Methadone/ARV			1	1		1		1			
2.3	Phòng Khám ngoại trú ARV		14	1	1		2		1	1		
II	Nội trú											
1	Khoa Ngoại và 3 chuyên khoa	K19282930	182	23	25		15	5	1	9		
2	Khoa CSSKSS	K27	140	10	14		12	2	1	9		
3	Khoa Nội Nhi Lây	K031811	462	50	65		20	5	2	13		
4	Khoa YHCT-PHCN	K1631	90	12	21		9	3		6		
III	Bộ phận xét nghiệm	K47	98				9	1		8		
1	Huyết học		14									
2	Sinh hóa		14									
3	Vị sinh		70									
IV	Bộ phận CDHA	K39					6	3		3		
1	X-quang		72				3			3		

2	Steu âm		18										
V	Bộ phận Dược	K44	300				9	2	1	6			
1	Khoa Dược-TTB-VTYT		300										

Đại diện cơ sở KCB
(Ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)



Lô Thanh Quý

Đại diện cơ quan BHXH huyện
(Ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)



Wương Đình Hòa

DANH SÁCH NHÂN VIÊN Y TẾ CỦA TRUNG TÂM Y TẾ QÙY CHÂU

(Kèm theo Công văn số /BHXH-GĐBHYT ngày tháng 12 năm 2018 để phục vụ cho việc thực hiện kỳ Hợp đồng KCB BHYT Quý Châu) năm 2019 giữa BHXH Quý Châu với cơ sở KCB Trung tâm Y tế Quý Châu)

TT	Mã nhân viên (Ví dụ)	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Phạm vi hành nghề	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp chứng chỉ hành nghề	Thời gian làm việc (toàn thời gian hoặc bán thời gian)	Thời gian làm việc theo ngày trong tuần	Thời gian làm việc theo giờ trong ngày	Khoa/ Bộ phận	Chứng chỉ khác	Điều chỉnh phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề	Ngày tháng được điều chỉnh phạm vi	Chức danh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1	000909	ĐẶNG TẤN MINH	BS CKII	Khám chữa bệnh Nội khoa T. hợp	000909/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Ban giám đốc		KCB Nhi lấy	04/10/2016	Bác sĩ cao cấp (hạng I)
2	003063	VI THỊ XUÂN	BS YK	Khám chữa bệnh Răng Hàm Mặt	003063/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Khám bệnh		KCB đa khoa; Nội soi TMH chẩn đoán bệnh	4/10/2016; 27/7/2017	Bác sĩ (hạng III)
3	010388	TÔNG THỊ HẰNG	BS ĐK	Khám chữa bệnh đa khoa	010388/NA-CCHN	15/04/2018	Toàn thời gian			Khoa Khám bệnh		Điện tâm đồ, Chẩn đoán bệnh bằng siêu âm	06/07/2018	Bác sĩ (hạng III)
4	007642	VI THỊ HƯƠNG	BS ĐK	Khám chữa bệnh Nội khoa	007642/NA-CCHN	15/05/2016	Toàn thời gian			Khoa Khám bệnh	Chứng nhận Chẩn đoán và điều trị bệnh Đái tháo đường	KCB Nhi lấy	23/09/2016	Bác sĩ (hạng III)
5	007494	LŨ THỊ THUẬN	BS ĐK	Khám chữa bệnh Nội khoa	007494/NA-CCHN	29/02/2016	Toàn thời gian			Khoa Khám bệnh		KCB Nhi lấy	04/10/2016	Bác sĩ (hạng III)
6	007643	LƯƠNG XUÂN QUỲNH	BS ĐK	Khám chữa bệnh Nhân khoa	007643/NA-CCHN	15/05/2016	Toàn thời gian			Khoa Khám bệnh		KCB đa khoa; Siêu âm cơ bản	4/10/2016; 20/6/2017	Bác sĩ (hạng III)
7	003056	VI THỊ HẢI HẬU	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003056/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Khám bệnh				Điều dưỡng hạng IV
8	003046	VI THỊ LAN	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003046/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Khám bệnh	Điều dưỡng mắt			Điều dưỡng hạng IV
9	003060	LÊ THỊ NGÀ	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003060/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Khám bệnh				Điều dưỡng hạng IV
10	008056	NGUYỄN TUẤN ANH	Y SỸ	Thực hiện KT chuyên môn điều dưỡng TH	008056/NA-CCHN	30/06/2014	Toàn thời gian			Khoa Khám bệnh	KTV Nội soi Tai mũi họng			Y sĩ hạng IV
11	003074	CAO VĂN KHÁNH	Y SỸ	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003074/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Khám bệnh				Y sĩ hạng IV
12	003075	PHẠM ĐỨC ANH	Y SỸ	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003075/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Khám bệnh				Y sĩ hạng IV
13	003077	LANG THỊ CHIẾN	Y SỸ	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003077/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Khám bệnh				Y sĩ hạng IV
14	003078	TRẦN THỊ THÚY NGÂN	Y SỸ	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003078/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Khám bệnh				Y sĩ hạng IV
15	003064	MAC THỊ HỒNG YẾN	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003064/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Khám bệnh				Điều dưỡng hạng IV

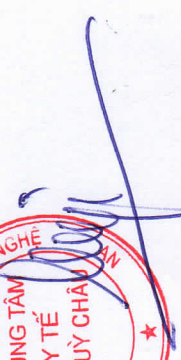
TT	Mã nhân viên (Ví dụ)	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Phạm vi hành nghề	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp chứng chỉ hành nghề	Thời gian làm việc (toàn thời gian hoặc bán thời gian)	Thời gian làm việc theo ngày trong tuần	Thời gian làm việc theo giờ trong ngày	Khoa/ Bộ phận	Chứng chỉ khác	Điều chỉnh phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề	Ngày tháng được điều chỉnh phạm vi	Chức danh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
16	007495	VI VĂN CHUNG	BS YK	Khám chữa bệnh bằng Y học cổ truyền	007495/NA-CCHN	29/02/2016	Toàn thời gian			Khoa YHCT		KCB phục hồi chức năng	07/10/2016	Bác sĩ (hạng III)
17	009035	LÝ THỊ NHUNG	BS YHCT	Khám chữa bệnh Y học cổ truyền	009035/NA-CCHN	15/04/2017	Toàn thời gian			Khoa YHCT				Bác sĩ (hạng III)
18	003065	LANG THỊ HÀ	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003065/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa YHCT				Điều dưỡng hạng IV
19	003066	LANG THỊ THU	YSDK	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003066/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa YHCT				Y sĩ hạng IV
20	007405	HÓ THỊ THÚY	YS YHCT	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	007405/NA-CCHN	31/12/2015	Toàn thời gian			Khoa YHCT				Y sĩ hạng IV
21	003076	LANG VĂN DUY	Y sĩ	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003076/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa YHCT				Y sĩ hạng IV
22	003081	VI VĂN NGỌC	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003081/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa YHCT				Điều dưỡng hạng IV
23	007400	LANG THỊ ANH	BS ĐK	Khám chữa bệnh Nội khoa	007400/NA-CCHN	31/12/2015	Toàn thời gian			Khoa Nội Nhi Lấy			4/10/2016; 20/6/2017	Bác sĩ (hạng III)
24	003035	LUƠNG THỊ NGỌC ANH	BSCKI	Khám chữa bệnh Nội - Nhi	003035/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Nội Nhi Lấy		KCB truyền nhiễm, Chẩn đoán bệnh bằng siêu âm tổng quát nhi và Đo điện tâm đồ cơ bản và nâng cao	07/10/2016, 11/10/2018	Bác sĩ (hạng III)
25	009163	QUANG THỊ YẾN	BS ĐK	Khám chữa bệnh chuyên khoa Hồi sức cấp cứu	009163/NA-CCHN	28/04/2017	Toàn thời gian			Khoa Nội Nhi Lấy		KCB đa khoa	20/06/2017	Bác sĩ (hạng III)
26	003040	LUƠNG THỊ LAN	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003040/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Nội Nhi Lấy				Điều dưỡng hạng IV
27	007401	NGUYỄN THỊ MAI	CN ĐD	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng ĐH	007401/NA-CCHN	31/12/2015	Toàn thời gian			Khoa Nội Nhi Lấy				Điều dưỡng hạng III
28	007403	LỮ THỊ LY	CĐ ĐD	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng CĐ	007403/NA-CCHN	31/12/2015	Toàn thời gian			Khoa Nội Nhi Lấy				Điều dưỡng hạng IV
29	003037	NGUYỄN THỊ THOÀ	CĐ ĐD	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003037/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Nội Nhi Lấy				Điều dưỡng hạng IV
30	007402	LÊ THỊ HẢI	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng TH	007402/NA-CCHN	31/12/2015	Toàn thời gian			Khoa Nội Nhi Lấy				Điều dưỡng hạng IV
31	003038	VI THỊ NANG	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003038/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Nội Nhi Lấy				Điều dưỡng hạng IV
32	003042	PHẠM THỊ THÚY	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003042/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Nội Nhi Lấy				Điều dưỡng hạng IV
33	003057	LUƠNG THỊ BÍCH THÚY	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003057/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Nội Nhi Lấy				Điều dưỡng hạng IV

TT	Mã nhân viên (Ví dụ)	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Phạm vi hành nghề	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp chứng chỉ hành nghề	Thời gian làm việc (toàn thời gian hoặc bán thời gian)	Thời gian làm việc theo ngày trong tuần	Thời gian làm việc theo giờ trong ngày	Khoa/Bộ phận	Chứng chỉ khác	Điều chỉnh phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề	Ngày tháng được điều chỉnh phạm vi	Chức danh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
34	006352	TRƯƠNG TRUNG HIỆU	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	006352/NA-CCHN	30/09/2014	Toàn thời gian			Khoa Nội Nhi Lấy				Điều dưỡng hạng IV
35	007406	LIM THỊ PHƯƠNG THẢO	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	007406/NA-CCHN	31/12/2015	Toàn thời gian			Khoa Nội Nhi Lấy				Điều dưỡng hạng IV
36	003047	LƯƠNG VĂN THỤY	BS YK	Khám chữa bệnh Gây mê hồi sức	003047/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Ngoại TH	Chứng nhận PT cấp cứu ổ bụng			Bác sĩ (hạng III)
37	004614	NGUYỄN THỊ KHUYẾN	BS CKI	Khám chữa bệnh Sản phụ khoa	004614/NA-CCHN	30/12/2014	Toàn thời gian			Khoa CSSKSS		KCB ngoại khoa; Siêu âm sản phụ khoa	23/9/2016; 30/6/2017	Bác sĩ (hạng III)
38	000309	LÔ THANH QUÝ	BS CKII	Khám chữa bệnh Sản khoa	000309/NA-CCHN	28/02/2013	Toàn thời gian			Ban giám đốc	Chứng nhận Phẫu thuật chấn thương	KCB ngoại khoa	04/10/2016	Bác sĩ (hạng III)
39	007549	LÊ VIỆT THẮNG	BS ĐK	KCB Ngoại chấn thương chỉnh hình	007549/NA-CCHN	29/02/2016	Toàn thời gian			Khoa Ngoại TH	Chứng nhận Phẫu thuật viên sản phụ khoa	Khám chữa bệnh Sản khoa	07/10/2016	Bác sĩ (hạng III)
40	003048	TÔNG THỊ MỸ CHÂU	CD ĐD	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003048/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Ngoại TH				Điều dưỡng hạng IV
41	007404	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	CD ĐD	Thực hiện chuyên môn ĐD CD phụ sản	007404/NA-CCHN	31/12/2015	Toàn thời gian			Khoa CSSKSS				Điều dưỡng hạng IV
42	003045	CHÁU MINH CƯƠNG	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003045/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Ngoại TH	Gây mê hồi sức			Điều dưỡng hạng IV
43	003049	VI THỊ DANH	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003049/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Ngoại TH				Điều dưỡng hạng IV
44	003051	LÊ THỊ HOÀI	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003051/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Ngoại TH				Điều dưỡng hạng IV
45	006354	TÔNG THỊ OANH	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	006354/NA-CCHN	30/09/2014	Toàn thời gian			Khoa Ngoại TH				Điều dưỡng hạng IV
46	003052	HÙN VI THÀNH	Y SỸ	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003052/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Ngoại TH				Y sĩ hạng IV
47	003053	LƯƠNG THỊ TUYẾT	Y SỸ SN	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng sản nhi	003053/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Ngoại TH				Y sĩ hạng IV
48	003055	TRẦN ANH TUẤN	Y SỸ	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003055/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Ngoại TH				Y sĩ hạng IV
49	003067	VI THỊ VINH	Y SỸ	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003067/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Ngoại TH				Y sĩ hạng IV
50	003050	LANG THỊ KIỀU	NHS TH	Thực hiện chuyên môn nữ hộ sinh	003050/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa CSSKSS				Hộ sinh hạng IV
51	003061	ĐINH THỊ HẠNH	NHS TH	Thực hiện chuyên môn nữ hộ sinh	003061/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa CSSKSS				Hộ sinh hạng IV

TT	Mã nhân viên (Ví dụ)	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Phạm vi hành nghề	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp chứng chỉ hành nghề	Thời gian làm việc (toàn thời gian hoặc bán thời gian)	Thời gian làm việc theo ngày trong tuần	Thời gian làm việc theo giờ trong ngày	Khoa/ Bộ phận	Chứng chỉ khác	Điều chỉnh phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề	Ngày tháng được điều chỉnh phạm vi	Chức danh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
52	003085	LUƠNG THỊ THU	NHS TH	Thực hiện chuyên môn nữ hộ sinh	003085/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa CSSKSS				Hộ sinh hạng IV
53	003071	LÊ THỊ THU HUỖN	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003071/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Ngoại TH				Điều dưỡng hạng IV
54	003036	NGUYỄN TIẾN DŨNG	BS YK	Khám chữa bệnh Nội khoa	003036/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Methadone/ARV		KCB Nhi lây; Chẩn đoán bệnh bằng hình ảnh	04/10/2016; 14/4/2017	Bác sĩ (hạng III)
55	003039	SÁM THỊ GIANG	Y SỸ	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003039/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Methadone/ARV				Y sĩ hạng IV
56	003043	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003043/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Methadone/ARV				Điều dưỡng hạng IV
57	003068	LÓ THỊ TÂM	Y SỸ	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003068/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa Methadone/ARV				Y sĩ hạng IV
58	006351	TỬ THỊ HƯƠNG	KTVXNTH	KTV Xét nghiệm	006351/NA-CCHN	30/09/2014	Toàn thời gian			Khoa CLS				Kỹ thuật y hạng IV
59	007641	LUƠNG VĂN THƯỜNG	BS ĐK	Khám chữa bệnh nội khoa	007641/NA-CCHN	15/05/2016	Toàn thời gian			Khoa CLS	Chứng nhận kỹ thuật X-quang	Chẩn đoán bệnh bằng siêu âm, nội soi dạ dày - Tá tràng	27/07/2017	Bác sĩ (hạng III)
60	008057	PHAN THỊ HẢI YẾN	BS ĐK	KCB Nội nhi	008057/NA-CCHN	30/06/2016	Toàn thời gian			Khoa CLS		KCB truyền nhiễm; Siêu âm cơ bản	07/10/2016; 20/6/2017	Bác sĩ (hạng III)
61	007399	LÓ THỊ MƠ	CD XN	Kỹ thuật viên Xét nghiệm	007399/NA-CCHN	31/12/2015	Toàn thời gian			Khoa CLS				Kỹ thuật y hạng IV
62	003084	HOÀNG THỊ LẬP	KTVXNTH	Kỹ thuật viên xét nghiệm	003084/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa CLS				Kỹ thuật y hạng IV
63	003083	LÓ THỊ MAI	KTVXNTH	Kỹ thuật viên xét nghiệm	003083/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa CLS				Kỹ thuật y hạng IV
64	003059	ĐẬU THỊ HƯƠNG	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003059/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa CLS				Điều dưỡng hạng IV
65	003079	TRẦN VĂN CHUNG	CD ĐHA	Kỹ thuật viên hình ảnh y học	003079/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa CLS				Điều dưỡng hạng IV
66	003058	LANG VĂN THUẬN	KTV XQ	Kỹ thuật viên X quang	003058/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa CLS				Kỹ thuật y hạng IV
67	003070	TRẦN THỊ HƯƠNG	Y SỸ	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003070/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Phòng KH-NV				Y sĩ hạng IV
68	003044	HỒ THỊ THANH	Y SỸ	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	003044/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Phòng KH-NV				Y sĩ hạng IV
69	006353	LÊ THỊ HỒNG THẨM	Y SỸ	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	006353/NA-CCHN	30/09/2014	Toàn thời gian			Phòng KH-NV				Y sĩ hạng IV
70	004616	SÁM THỊ HÀ	CN ĐD	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	004616/NA-CCHN	30/01/2014	Toàn thời gian			Phòng Điều dưỡng				Điều dưỡng hạng III
71	010389	HÀ VĂN HẢI	BS ĐK	KCB đa khoa tại bệnh viện đa khoa huyện và TYT xã	010389/NA-CCHN	15/04/2018	Toàn thời gian			Phòng KH-NV				Bác sĩ (hạng III)


TT	Mã nhân viên (Ví dụ)	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Phạm vi hành nghề	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp chứng chỉ hành nghề	Thời gian làm việc (toàn thời gian hoặc bán thời gian)	Thời gian làm việc theo ngày trong tuần	Thời gian làm việc theo giờ trong ngày	Khoa/ Bộ phận	Chức chi khác	Điều chỉnh phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề	Ngày tháng được điều chỉnh phạm vi	Chức danh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
72	010509	LÔ THANH NGOC	BS ĐK	KCB đa khoa tại bệnh viện đa khoa huyện và TYT xã	010509/NA-CCHN	15/04/2018	Toàn thời gian			Khoa Ngoại TH		KCB băng gáy mê hồi sức	06/07/2018	Bác sĩ (hạng III)
73	010508	LÔ THANH HUONG	BS ĐK	KCB đa khoa tại bệnh viện đa khoa huyện và TYT xã	010508/NA-CCHN	15/04/2018	Toàn thời gian			Khoa Methadone/ARV				Bác sĩ (hạng III)
74	010589	HOÀNG THỊ TUYẾT	NHS TH	Thực hiện chuyên môn nữ hộ sinh	010589/NA-CCHN	25/03/2019	Toàn thời gian			Khoa CSSKSS				Hộ sinh hạng IV
75	010938	VI THỊ BÓN	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng trung học	010938/NA-CCHN	31/07/2018	Toàn thời gian			Khoa KSBT				Điều dưỡng hạng IV
76	010937	LÊ THỊ HUỆ	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng trung học	010937/NA-CCHN	31/07/2018	Toàn thời gian			Khoa KSBT				Điều dưỡng hạng IV
77	010933	HOÀNG THỊ HUƠNG	Y sỹ sản nhi	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng sản phụ khoa	010933/NA-CCHN	31/07/2019	Toàn thời gian			Khoa CSSKSS				Y sỹ hạng IV
78	010934	TRẦN THỊ THU	Y sỹ ĐK	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng trung học	010934/NA-CCHN	31/07/2019	Toàn thời gian			Khoa CSSKSS				Y sỹ hạng IV
79	010932	NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN	Y sỹ ĐK	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng trung học	010932/NA-CCHN	31/07/2019	Toàn thời gian			Khoa CSSKSS				Y sỹ hạng IV
80	011893	LƯƠNG QUÝ NHÀN	BSDK	Khám chữa bệnh đa khoa	011893/NA-CCHN	15/07/2019	Toàn thời gian			Khoa Khám bệnh	- Chứng chỉ: Định hướng chuyên khoa sau ĐH: Tai Mũi Họng. - Chứng chỉ: Khám Nội soi Tai Mũi Họng.	- Khám chữa bệnh Tai Mũi Họng. - Khám Nội soi Tai Mũi Họng.	22/07/2019	Bác sĩ (hạng III)
81	011604	NGUYỄN VĂN HIẾU	BS ĐK	Khám chữa bệnh đa khoa	011604/NA-CCHN	01/11/2019	Toàn thời gian			Khoa Ngoại TH	CKĐH Ngoại khoa	KCB Ngoại khoa	31/05/2019	Bác sĩ (hạng III)
82	010593	VI THỊ GIANG	CĐ HS	Thực hiện kỹ thuật chuyên môn hộ sinh cao đẳng	010593/NA-CCHN	26/04/2018	Toàn thời gian			Khoa CSSKSS				Hộ sinh hạng IV
83	010592	VÕ THỊ NGÁ	CĐ HS	Thực hiện kỹ thuật chuyên môn hộ sinh cao đẳng	010592/NA-CCHN	26/04/2018	Toàn thời gian			Khoa CSSKSS				Hộ sinh hạng IV
84	011762	SÂM THỊ PHƯƠNG THUẬN	BSYHCT	Khám chữa bệnh bằng Y học cổ truyền	011762/NA-CCHN	15/06/2019	Toàn thời gian			Khoa YHCT-PHCN	Phục hồi chức năng dành cho bác sĩ	KCB Phục hồi chức năng	17/07/2019	Bác sĩ (hạng III)

TT	Mã nhân viên (Ví dụ)	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Phạm vi hành nghề	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp chứng chỉ hành nghề	Thời gian làm việc (toàn thời gian hoặc bán thời gian)	Thời gian làm việc theo ngày trong tuần	Thời gian làm việc theo giờ trong ngày	Khoa/ Bộ phận	Chức chỉ khác	Điều chỉnh phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề	Ngày tháng được điều chỉnh phạm vi	Chức danh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
85	011455	LƯƠNG THỊ NHÀ	ĐD TH	Thực hiện chuyên môn điều dưỡng	011455/NA-CCHN	01/11/2019	Toàn thời gian			Khoa Nội Nhi Lấy				Điều dưỡng hạng IV
86	003082	NGUYỄN ĐÌNH PHÙNG	KTV XQ	Kỹ thuật viên X quang	003082/NA-CCHN	31/03/2014	Toàn thời gian			Khoa CLS				Kỹ thuật y hạng IV

Đại diện cơ sở KCB / 



Hoàng Anh Hiệp

Đại diện cơ quan BHXH huyện / 

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Wương Đình Hòa

THỐNG KÊ TRANG THIẾT BỊ SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ QUIL CHAU

(Kèm theo Hợp đồng số /BHXH-TTYT ngày tháng 12 năm 2019, Hợp đồng KCB BHYT năm 2020 giữa BHXH Quỳ Châu với Trung tâm Y tế Quỳ Châu)

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu thiết bị (Model)	Công ty sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Tình trạng khi đưa vào sử dụng	Số lượng	Giá thành (triệu đồng)	Máy xã hội hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Máy X- Quang SHIMADZU	UD150L-30V	SHIMADZU	Nhật bản	2001	2003	Mới	1	338		
2	Máy siêu âm đen trắng	JA03429	SONOLINE	Nhật bản	2007	2008	Mới	1			
3	Máy phân tích học tự động 18 thông số	108E	HORIBA	Pháp	2009	2011	Mới	1			
4	Máy phân tích huyết học tự động 19 thông số	MEK4420	MEK	Nhật bản	2013	2016	Mới	1			
5	Máy sinh hóa bán tự động (tự động)	BS-200E	Mindray	Trung Quốc	2014	2014	Mới	1			
6	Máy điện tim 3 cân	FX- 7102		Trung Quốc	2011	2014	Mới	4			
7	Máy nội soi Tai Mũi Họng	RX250		Trung quốc	2009	2009	Mới	1			
8	Máy khí dung	NEC-29; SN: 20100901428UF	OMRON		2010	2010	Mới	1			
9	Máy khí dung	NEC-29; SN: 20131102991UF	OMRON		2013	2013	Mới	1			
10	Monitor theo dõi bệnh nhân	SN:070301050	Infinium	Mỹ	2007	2007	Mới	1			
11	Máy mổ cao tần	Excell350		Ý	2007	2007	Mới	1			
12	Máy mổ cao tần	G10077		Đức	2004	2005	Mới	1			
13	Máy gây mê kèm thở	SN: 0910019U		Nhật Bản	2009	2009	Mới	1			

14	Máy tạo oxy	Mark 5	Nidek	Mỹ	2015	2015	Mới	1		
15	Ghế nha khoa	ST3602		Trung quốc	2011	2011	Mới	1		
16	Giường cấp cứu đa năng	HF1132		Ấn độ	2013	2013	Mới	1		
17	Máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số		Siemens	Đức	2011	2012	Mới	1		
18	Máy sinh hiển vi 2 mắt	SL-203	Cmb	Nhật bản	2014	2014	Mới	1	640	
19	Máy thở CPAP	CARINA	Drager	Đức	2015	2015	Mới	1		
20	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Vítapia 7000K	Trismed	Hàn Quốc	2018	2018	mới 100%	1	55	
21	Máy Monitor sản khoa	FC-700	Bionet	Hàn Quốc	2018	2018	mới 100%	1	45	
22	Máy soi cổ tử cung	LC-9100C HD	LIANCHUAN G	Trung Quốc	2018	2018	mới 100%	1	41	
23	Thiết bị chẩn đoán bệnh tiểu đường cơ động Pocketchem A1c	114	Quotien	Anh	2016	2016	mới 100%	1	35	
24	Máy kéo giãn cột sống	ET800	Everyway Meical	Đài Loan	2017	2018	mới 100%	1	85	
25	Máy Gene Xpert 4 cửa	IVR24	Cepheid	Mỹ	2018	2018	Mới	1	242	

Ghi chú: - Nếu là nguồn máy xã hội hóa thì đánh dấu (X) vào cột 11

- Cột ghi chú: Đánh dấu (X) vào những trang thiết bị đã có an toàn bức xạ (Cơ sở KCB phải cung cấp tài liệu liên quan đến an toàn bức xạ của các trang thiết bị đó)

Đại diện cơ sở KCB/đ
(Ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)



Đặng Tân Minh

Đại diện cơ quan BHXH huyện
(Ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)



Vương Đình Hòa